

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2**

---



**VNECO2**

**BÁO CÁO  
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH  
QUÝ 2 NĂM 2021**

**Báo cáo bao gồm:**

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

**Nghệ An, tháng 07 năm 2021**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**QUÝ 2 NĂM 2021 TẠI NGÀY 30/06/2021**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>36.676.962.086</b>	<b>39.893.301.529</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>97.412.658</b>	<b>184.851.965</b>
1. Tiền	111	V.1	97.412.658	184.851.965
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>6.263.047.619</b>	<b>4.890.958.870</b>
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121		7.018.159.356	7.018.159.356
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(755.111.737)	(2.127.200.486)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.3</b>	<b>23.974.682.572</b>	<b>26.067.020.052</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		21.755.656.518	23.767.253.267
2. Trả trước cho người bán	132		808.094.319	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.480.149.150	3.354.916.806
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.069.217.415)	(1.055.150.021)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>6.293.027.540</b>	<b>8.701.303.976</b>
1. Hàng tồn kho	141		6.293.027.540	8.701.303.976
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>48.791.697</b>	<b>49.166.666</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		48.791.697	49.166.666
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
<b>B. Tài Sản Dài Hạn</b>	<b>200</b>		<b>6.446.264.086</b>	<b>6.676.078.850</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.5</b>	<b>5.857.956.558</b>	<b>6.083.232.910</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.732.706.558	2.957.982.910
- Nguyên giá	222		8.527.595.496	8.459.595.496
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.794.888.938)	(5.501.612.586)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	3.125.250.000	3.125.250.000
- Nguyên giá	228		3.125.250.000	3.125.250.000
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dài hạn dở dang</b>	<b>240</b>		<b>562.871.134</b>	<b>562.871.134</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		562.871.134	562.871.134
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>			<b>25.436.394</b>	<b>25.436.394</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.000.000	30.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4.563.606)	(4.563.606)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			<b>4.538.412</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7		4.538.412
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>43.123.226.172</b>	<b>46.569.380.379</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
<b>Nguồn Vốn</b>				
<b>C - Nợ Phải Trả</b>	<b>300</b>		<b>19.905.751.745</b>	<b>22.961.563.748</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>19.755.751.745</b>	<b>22.811.563.748</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	2.212.480.717	3.755.068.660
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		964.852.558	1.455.970.047
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1.387.383.606	132.983.664
4. Phải trả người lao động	314		994.965.974	581.549.329
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	3.873.518.977	181.871.823
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.12	450.000.000	460.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	1.808.685.273	534.143.679
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8	7.953.891.385	15.643.747.340
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		109.973.255	66.229.206
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>150.000.000</b>	<b>150.000.000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337		150.000.000	150.000.000
<b>D - Vốn Chủ Sở Hữu</b>	<b>400</b>		<b>23.217.474.427</b>	<b>23.607.816.631</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.13	<b>23.217.474.427</b>	<b>23.607.816.631</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.588.800.000	21.588.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		21.588.800.000	21.588.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(475.357.950)	(475.357.950)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		739.190.340	684.906.291
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.364.842.037	1.809.468.290
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		232.244.192	435.386.765
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		1.132.597.845	1.374.081.525
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>				
<b>Tổng Cộng Nguồn Vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>43.123.226.172</b>	<b>46.569.380.379</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

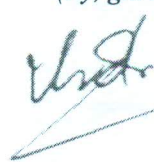
(Ký, ghi rõ họ tên)



**Hoàng Đình Khánh**

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)



**Nguyễn Thị Thanh Tâm**

Vinh, ngày 19 tháng 07 năm 2021

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**CHỦ TỊCH HĐQT**  
*Lê Ngọc Toàn*

**BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
**QUÝ 2 NĂM 2021 (Dạng đầy đủ)**

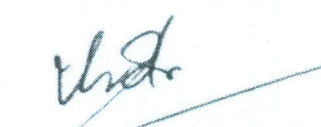
*Đơn vị tính: đồng VNĐ*

T T	Chỉ tiêu	M S	TM	Quý 2		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	14.975.996.305	7.301.326.962	17.285.936.561	10.345.863.359
2	Các khoản giảm trừ dt	02					
3	Doanh thu thuần về BH và cung cấp dv (10=01-02)	10	VI.2	14.975.996.305	7.301.326.962	17.285.936.561	10.345.863.359
	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	14.197.597.982	6.679.079.693	16.268.710.283	9.201.186.198
5	Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dv (20=10-11)	20		778.398.323	622.247.269	1.017.226.278	1.144.677.161
6	Doanh thu h.động tài chính	21	VI.4	119.326	6.162.337	366.594	20.734.127
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	(380.589.257)	(439.131.000)	(1.177.743.884)	(387.804.000)
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		115.995.690		192.934.104	
8	Chi phí bán hàng	25					
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	464.690.586	528.932.362	772.281.960	955.373.471
10	Lợi nhuận thuần từ hđkd (30=20+(21-22)-25-26)	30		694.416.320	538.608.244	1.423.054.796	597.841.817
11	Thu nhập khác	31					
12	Chi phí khác	32		7.307.490		7.307.490	
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(7.307.490)		(7.307.490)	
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		687.108.830	538.608.244	1.415.747.306	597.841.817
15	Chi phí thuế TNDN	51	VI.7	137.421.766	107.721.648	283.149.461	119.568.363
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập dn (60=50-51-52)	60		549.687.064	430.886.596	1.132.597.845	478.273.454
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.8	257	213	540	235

NGƯỜI LẬP BIỂU  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

  
 Hoàng Đình Khánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

  
 Nguyễn Thị Thanh Tâm

Vinh, ngày 19 tháng 07 năm 2021



**CHỦ TỊCH HĐQT**  
*Lê Ngọc Toàn*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(Theo phương pháp trực tiếp)  
QUÝ 2 NĂM 2021 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2021	Năm 2020
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và dt khác	01	20.515.653.776	6.179.790.719
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(12.207.139.019)	(9.729.628.138)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.397.727.229)	(1.854.681.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(194.344.865)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(55.630.592)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.024.348.461	235.947.693
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(83.110.478)	(390.550.044)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>7.602.050.054</b>	<b>(5.559.120.770)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các ts dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, NB TSCĐ và các ts dài hạn khác	22		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	366.594	20.734.127
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>366.594</b>	<b>20.734.127</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	9.253.841.385	576.357.600
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(16.943.697.340)	
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(7.689.855.955)</b>	<b>576.357.600</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(87.439.307)</b>	<b>(4.962.029.043)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>184.851.965</b>	<b>5.048.047.674</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>97.412.658</b>	<b>86.018.631</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

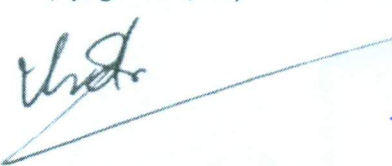
(Ký, ghi rõ họ tên)



Hoàng Đình Khánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Vinh, ngày 19 tháng 07 năm 2021

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)


**CHỦ TỊCH HĐQT**  
*Lê Ngọc Toàn*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

'Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 (sau đây được viết tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Xây dựng điện và vật tư thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.2 theo Quyết định số 159/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000465 lần đầu ngày 31/12/2004 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần thứ 08 ngày 16/07/2020. Công ty có trụ sở chính tại: Số 13 - đường Mai Hắc Đế - TP. Vinh - tỉnh Nghệ An.

'Vốn thực góp tại ngày 30/06/2021 là: 21.588.800.000 đồng (Hai mươi một tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu, tám trăm nghìn đồng chẵn) trong đó tỷ lệ vốn góp thực tế là:

Nhà đầu tư	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá Trị	Tỷ lệ	Giá Trị	Tỷ lệ
VNECO	6.790.756.000	31,45%	6.790.756.000	31,45%
Cổ phiếu quỹ	475.357.950	2,20%	475.357.950	2,20%
Các cổ đông khác	14.322.686.050	66,34%	14.322.686.050	66,34%
<b>Tổng</b>	<b>21.588.800.000</b>	<b>100%</b>	<b>21.588.800.000</b>	<b>100%</b>

**2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh**

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp đến 500KV
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật;
- Bán buôn xây dựng (gạch block; gạch terrazzo, gạch daramic), các sản phẩm bê tông;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vlxđ (gạch block; gạch terrazzo,
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bê
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (tiếp theo)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh bất động sản (nhà, đất);

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

- Kiểm tra phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị, phụ kiện điện trong quá trình xây dựng các công trình điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn lập dự án, thẩm tra dự án, quản lý dự án đầu tư xây
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

**II. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về việc "Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp".

**2. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

**a Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh được ghi số kế toán theo giá gốc, chứng khoán niêm yết xác nhận giá trị hợp lý tại thời điểm khớp lệnh (T+0). Cuối kỳ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc phải lập dự phòng giảm giá.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

**b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi phải đánh giá khả năng thu hồi và ghi nhận tổn thất, cuối kỳ được đánh giá lại các khoản đầu tư ngắn hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

**3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu**

Nguyên tắc kê toán nợ phải thu: Phản ánh các khoản phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán. Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Khi mua hàng tồn kho kèm thiết bị phụ tùng phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của từng loại

**5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định****5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/6/2013.

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng trả trước, việc phân loại ngắn – dài trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng, không căn cứ vào thời gian còn lại kể từ ngày lập báo cáo.

**7. Nguyên tắc tế toán nợ phải trả**

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc như nợ phải thu.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính trình bày ở mục dài hạn và nợ lại.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng nguyên vật liệu xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận bằng chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đầu kỳ cộng (+) chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ trừ (-) chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Đối với các hợp đồng xây dựng chưa hoàn thành toàn bộ thì giá vốn được xác định theo tỷ lệ hoàn thành tương ứng với phần ghi nhận doanh thu trong kỳ.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/21		01/01/21	
	VND		VND	
a. Tiền mặt	1.812.904		14.670.722	
b. Tiền gửi ngân hàng	95.599.754		170.181.243	
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Vinh	95.558.085		170.181.243	
NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Nghệ an				
Các khoản bằng tiền khác				
Tiền gửi tài khoản chứng khoán -FPT	41.669			
<b>Tổng cộng</b>	<b>97.412.658</b>		<b>184.851.965</b>	
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	VND			
Tại ngày 01/01/2021	Số cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng
		7.018.159.356	5.652.400.000	2.126.711.737
Tổng CT CPXD Điện VN	217.040	2.767.105.711	1.315.262.400	1.451.843.311
Tổng CT CPXD Điện VN	322.960	2.632.006.026	1.957.137.600	674.868.426
CT CP Sông Ba	170.000	1.619.047.619	2.380.000.000	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

Tại ngày 30/06/2021	Số cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		<b>7.018.159.356</b>	<b>4.644.000.000</b>	<b>755.111.737</b>
Tổng CT CPXD Điện VT	217.040	2.767.105.711	1.866.544.000	900.561.711
Tổng CT CPXD Điện VT	322.960	2.632.006.026	2.777.456.000	-145.449.974
CT CP Sông Ba	170.000	1.619.047.619		
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>			<b>30/06/21</b>	<b>01/01/21</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Phải thu của khách hàng</b>			<b>21.755.656.518</b>	<b>23.767.253.267</b>
- TCT CP xây dựng điện Việt nam			18.740.697.681	21.832.675.130
- Công ty CPXD Điện VNECO3			980.426.013	
- Công ty cổ phần xây Điện VNECO4			126.640.869	126.640.869
- Công ty TNHH Yên Lạc			441.496.251	441.496.251
- Ban QLDA Phát Triển Điện Lực- Nghi Xuân			605.597.643	610.430.691
- Đối tượng khác			860.798.061	756.010.326
<b>b. Trả trước cho người bán</b>			<b>808.094.319</b>	
Công ty Cổ Phần Thương Mại HK			421.000.000	
Công Ty TNHH Kiểm Toán Quốc Tế			20.000.000	
Công ty CPXD Điện VNECO3			92.896.789	
Công ty CPXD Điện VNECO4			247.166.532	
Các khoản trả trước khách hàng khác			27.030.998	
<b>c. Các khoản phải thu khác</b>			<b>2.480.149.150</b>	<b>3.354.916.806</b>
- Tạm ứng			1.955.028.373	2.505.408.563
- Tiền đền bù đất vĩnh viễn trả hộ cho ban A				
- Phải thu cố tức, lợi nhuận được hưởng				
- Phải thu khác				
- Phải thu khác			525.120.777	849.508.243
<b>d. Dự phòng phải thu khó đòi</b>			<b>(1.069.217.415)</b>	<b>(1.055.150.021)</b>
<b>Tổng cộng phải thu ngắn hạn</b>			<b>23.974.682.572</b>	<b>26.067.020.052</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>			<b>30/06/21</b>	<b>01/01/21</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu			510.341.673	1.559.420.296
Công cụ, dụng cụ			209.840.856	209.840.856
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			4.899.874.749	6.259.072.562
Thành phẩm			672.970.262	672.970.262
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>			<b>6.293.027.540</b>	<b>8.701.303.976</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VNĐ	
				Cộng	
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư ngày 01/01/2021	4.050.274.334	661.511.071	3.747.810.091	8.459.595.496	
Mua trong năm	-	68.000.000		68.000.000	
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư ngày 30/06/2021	4.050.274.334	729.511.071	3.747.810.091	8.527.595.496	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 01/01/2021	3.186.255.040	491.278.116	1.824.079.430	5.501.612.586	
Khấu hao trong kỳ	66.817.664	29.625.000	196.833.688	293.276.352	
Thanh lý, nhượng bán				-	
Giảm khác		-		-	
Số dư ngày 30/06/2021	3.253.072.704	520.903.116	2.020.913.118	5.794.888.938	
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2021	864.019.294	170.232.955	1.923.730.661	2.957.982.910	
Tại ngày 30/06/2021	797.201.630	208.607.955	1.726.896.973	2.732.706.558	
<b>6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>					
			<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Tổng cộng</b>	
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư ngày 01/01/2021			3.125.250.000	3.125.250.000	
Mua trong năm				-	
Số dư ngày 30/06/2021			3.125.250.000	3.125.250.000	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 01/01/2021					
Khấu hao trong năm					
Số dư ngày 30/06/2021				-	
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư ngày 01/01/2021			3.125.250.000	3.125.250.000	
Số dư ngày 30/06/2021			3.125.250.000	3.125.250.000	
<b>7. Chi phí trả trước dài hạn</b>					
			<b>30/06/21</b>	<b>01/01/21</b>	
			<b>VND</b>	<b>VND</b>	
Công cụ dụng Cụ				4.538.412	
Sửa chữa tài sản cố định					
<b>Tổng cộng</b>				<b>4.538.412</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

8. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/21 VND	01/01/21 VND		
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>7.953.891.385</b>	<b>15.643.747.340</b>		
<i>Ngân hàng TMCP VCB Nghệ An</i>	7.953.891.385	15.643.747.340		
<b>b. Vay dài hạn</b>				
<i>Ngân hàng TMCP VCB Nghệ An</i>				
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.953.891.385</b>	<b>15.643.747.340</b>		
<b>9. Phải trả cho người bán</b>	30/06/21 VND	01/01/21 VND		
Công ty Cổ Phần Thương Mại HK		1.153.646.183		
Công ty TNHH MTV Cơ Điện ELMACO	1.516.960.000			
Công ty TNHH Tôn Thép Việt Nhật		1.137.932.904		
Công ty TNHH xây lắp Xuân Thành	167.089.417	243.628.653		
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và TM Anh Huy	70.134.000	113.989.000		
Công Ty CPĐT và Xây Dựng Thái Thịnh	34.714.600	34.714.600		
Công Ty TNHH MTV XD&TM Trường Giang HGT	128.700.000			
Công ty CPXD Điện VNECO3		513.247.211		
Công ty CPXD Điện VNECO4		149.953.468		
Khác	294.882.700	407.956.641		
<b>Tổng cộng phải trả cho người bán</b>	<b>2.212.480.717</b>	<b>3.755.068.660</b>		
<b>10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		ĐVT: VND		
	01/01/2021	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/21
Thuế GTGT đầu ra	77.353.072	1.732.187.567	816.952.494	992.588.145
Thuê thu nhập doanh ngh	55.630.592	283.149.461	55.630.592	283.149.461
Thuê thu nhập cá nhân		242.905.789	131.259.789	111.646.000
Thuế tài nguyên				
Thuê nhà đất, tiền thuê đất		3.000.000	3.000.000	
Thuế khác		1.680.857	1.680.857	
<b>Tổng cộng</b>	<b>132.983.664</b>	<b>2.262.923.674</b>	<b>1.008.523.732</b>	<b>1.387.383.606</b>
<b>11. Chi phí phải trả</b>	30/06/21 VND	01/01/21 VND		
Trích trước lãi vay				
Trích trước chi phí các công trình	3.873.518.977	181.871.823		
<b>Tổng cộng chi phí phải trả</b>	<b>3.873.518.977</b>	<b>181.871.823</b>		

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/21 VND	01/01/21 VND
Phải trả phải nộp khác - BH chế độ+CDCS	271.300	271.300
Kinh phí công đoàn	17.523.834	17.417.431
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.084.875	
Các khoản khác		
Doanh thu chưa thực hiện	450.000.000	460.000.000
Phải trả, phải nộp khác	1.789.805.264	516.454.948
<b>Tổng cộng các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>2.258.685.273</b>	<b>994.143.679</b>

**13. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính
<b>Số dư tại ngày 01/01/2020</b>	<b>21.588.800.000</b>	<b>(475.357.950)</b>	
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
<b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>	<b>21.588.800.000</b>	<b>(475.357.950)</b>	
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
<b>Số dư tại ngày 30/06/2021</b>	<b>21.588.800.000</b>	<b>(475.357.950)</b>	
Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2020</b>	<b>684.906.291</b>	<b>435.386.765</b>	<b>22.233.735.106</b>
Lợi nhuận tăng trong năm		1.374.081.525	1.374.081.525
Phân Phối lợi nhuận			
Trả cổ tức			
<b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>	<b>684.906.291</b>	<b>1.809.468.290</b>	<b>23.607.816.631</b>
Lợi nhuận tăng trong kỳ		1.132.597.845	1.132.597.845
Lợi nhuận trả cổ tức theo NQ		(1.522.940.049)	(1.522.940.049)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2021</b>	<b>684.906.291</b>	<b>1.419.126.086</b>	<b>23.217.474.427</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/21 Tỷ lệ	30/06/21 VND	01/01/21 VND
Tổng công ty CPXD điện Việt Nam	31,45%	6.790.756.000	6.790.756.000
Cổ phiếu quỹ	2,82%	608.000.000	608.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	65,73%	14.190.044.000	14.190.044.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>21.588.800.000</b>	<b>21.588.800.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

c. Cổ phiếu	30/06/21 VND	01/01/21 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.158.880	2.158.880
- Cổ phiếu thường	2.158.880	2.158.880
Số lượng cổ phiếu được mua lại	60.800	60.800
- Cổ phiếu thường	60.800	60.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.098.080	2.098.080
- Cổ phiếu thường	2.098.080	2.098.080

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	Quý 2/2021 VND	Quý 2/2020 VND	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2021	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2020
Doanh thu xây lắp	14.750.996.305	7.079.326.962	16.835.936.561	9.898.863.359
Doanh thu BH&CCDV	225.000.000	222.000.000	450.000.000	447.000.000
Doanh thu cho thuê MB	225.000.000	222.000.000	450.000.000	447.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.975.996.305</b>	<b>7.301.326.962</b>	<b>17.285.936.561</b>	<b>10.345.863.359</b>
2. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch	Quý 2/2021 VND	Quý 2/2020 VND	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2021	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2020
Doanh thu xây lắp	14.750.996.305	7.079.326.962	16.835.936.561	9.898.863.359
Doanh thu BH&CCDV	225.000.000	222.000.000	450.000.000	447.000.000
Doanh thu cho thuê MB	225.000.000	222.000.000	450.000.000	447.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.975.996.305</b>	<b>7.301.326.962</b>	<b>17.285.936.561</b>	<b>10.345.863.359</b>
3. Giá vốn hàng bán	Quý 2/2021 VND	Quý 2/2020 VND	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2021	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2020
Giá vốn xây lắp	14.108.317.319	6.605.260.267	16.090.148.957	9.053.547.346
Giá vốn BH&CCDV	89.280.663	73.819.426	178.561.326	147.638.852
Giá vốn cho thuê MB	89.280.663	73.819.426	178.561.326	147.638.852
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.197.597.982</b>	<b>6.679.079.693</b>	<b>16.268.710.283</b>	<b>9.201.186.198</b>
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2/2021 VND	Quý 2/2020 VND	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2021	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2020
Lãi tiền gửi và khác	119.326	6.162.337	366.594	20.734.127
Cổ tức lợi nhuận được chia	119.326	6.162.337	366.594	20.734.127
<b>Tổng cộng</b>	<b>119.326</b>	<b>6.162.337</b>	<b>366.594</b>	<b>20.734.127</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 2/2021</b>	<b>Quý 2/2020</b>	<b>Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này</b>	
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
Lãi tiền vay	115.995.690		192.934.104	
Chi phí tài chính khác				
Chi phí HĐ chứng khoán	(380.589.257)	(439.131.000)	(1.254.682.298)	(387.804.000)
<b>Tổng cộng</b>	<b>(264.593.567)</b>	<b>-439.131.000</b>	<b>(1.061.748.194)</b>	<b>(387.804.000)</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 2/2021</b>	<b>Quý 2/2020</b>	<b>Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này</b>	
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
CP lương nhân viên qly	276.363.785	317.281.054	453.644.781	590.163.184
CP khấu hao TSCĐ	50.851.704	50.851.703	101.703.408	101.703.406
CP thuê đất, phí khác	36.902.936	39.036.473	52.109.806	60.208.138
CP băng tiền khác	100.572.161	97.468.905	164.823.965	203.298.743
<b>Tổng cộng</b>	<b>464.690.586</b>	<b>504.638.135</b>	<b>772.281.960</b>	<b>955.373.471</b>
<b>7. Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện</b>	<b>Quý 2/2021</b>	<b>Quý 2/2020</b>	<b>Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này</b>	
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
Lợi nhuận trước thuế	687.108.830	538.608.244	1.415.747.306	597.841.817
Thu nhập từ cổ tức				
Chi phí bù trừ quý trước				
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>687.108.830</b>	<b>538.608.244</b>	<b>1.415.747.306</b>	<b>597.841.817</b>
Thuế suất	20%	20%	20,0%	20%
<b>Thuế TNDN</b>	<b>137.421.766</b>	<b>107.721.649</b>	<b>283.149.461</b>	<b>119.568.363</b>
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>137.421.766</b>	<b>107.721.649</b>	<b>283.149.461</b>	<b>119.568.363</b>
<b>8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Quý 2/2021</b>	<b>Quý 2/2020</b>	<b>Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này</b>	
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
LN tính lãi cơ bản trên cp	549.687.064	430.886.595	1.132.597.845	478.273.454
Quỹ khen thưởng phúc lợi				
LN tính lãi cơ bản trên cp	549.687.064	430.886.595	1.132.597.845	478.273.454
Số cổ phiếu lưu hành bq	2.098.080	2.098.080	2.098.080	2.098.080
<b>Lãi cơ bản trên CP</b>	<b>262</b>	<b>205</b>	<b>540</b>	<b>228</b>
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý 2/2021</b>	<b>Quý 2/2020</b>	<b>Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này</b>	
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
Chi phí nhiên, vật liệu	4.106.596.022	4.231.871.773	4.789.873.622	5.184.479.789
Chi phí nhân công	1.949.624.994	398.313.415	2.428.604.449	1.361.873.743
Chi phí máy thi công	258.133.641	24.252.581	258.133.641	134.272.881
Chi phí chung+B phụ	7.855.826.239	2.024.641.924	8.792.098.572	2.520.559.785
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.170.180.896</b>	<b>6.679.079.693</b>	<b>16.268.710.283</b>	<b>9.201.186.198</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

**VII. Thông tin khác về các bên liên quan và thù lao thu nhập của người quản lý**

**1.' Thông tin về các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng cty CPXD Điện VNECO Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty CPXD Điện VNECO3	Công ty con của Tổng cty CPXD Điện VNECO VN
Công ty CPXD Điện VNECO4	Công ty con của Tổng cty CPXD Điện VNECO VN
Công ty CPXD Điện VNECO10	Công ty con của Tổng cty CPXD Điện VNECO VN

a. Gia dịch bán hàng và tạm ứng	Số dư đầu kỳ 01/01/21	Bán hàng trong kỳ	Thu tiền trong kỳ và tạm ứng	Số dư cuối kỳ 30/06/21
Tổng VNECO	20.376.705.083	17.538.865.623	19.254.949.583	18.660.621.123
Công ty VNECO3		1.475.265.000	1.379.614.987	95.650.013
Công ty VNECO4	126.640.869			126.640.869
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.503.345.952</b>	<b>19.014.130.623</b>	<b>20.634.564.570</b>	<b>18.882.912.005</b>

b. Gia dịch mua hàng và cho tạm ứng	Số dư đầu kỳ 01/01/21	Mua hàng trong kỳ	Trả tiền trong kỳ và cho ứng	Số dư cuối kỳ 30/06/21
Công ty VNECO3	513.247.211		606.144.000	(92.896.789)
Công ty VNECO4	149.953.468		397.120.000	(247.166.532)
Công ty VNECO10	25.200.000			25.200.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>688.400.679</b>		<b>1.003.264.000</b>	<b>(314.863.321)</b>

Vinh, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO2  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

NGƯỜI LẬP BIỂU

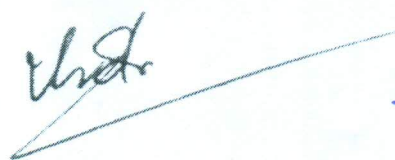
(Ký, họ tên)



Hoàng Đình Khánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Tâm



CHỦ TỊCH HĐQT  
Lê Ngọc Toàn